

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ
HẬU GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 44

JAA
C
ACHN
KIẾ
CV
CHI
CA
DAN

COP
HA
SDN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 29 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2025 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam
- Mã Chứng khoán: HAM được niêm yết trên sàn UpCom lần đầu tiên vào ngày 21/08/2017
- Điện thoại: 02923.832.176

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vêt ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;
- Gia công pha sơn.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Lê Hoàng Nam	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Mai Bảo Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ủy Ban Kiểm toán

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ban Kiểm toán nội bộ

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024
Bà Lê Kim Ngân	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Ông LÊ HOÀNG NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 028/2026/BCKT-CT.00287



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Handwritten signature



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

LÂM HOÀI NHÂN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		426.031.208.548	331.766.866.909
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.078.227.368	41.539.587.245
Tiền	111		28.078.227.368	41.539.587.245
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		80.735.504.552	130.363.248.128
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	80.735.504.552	130.363.248.128
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.081.458.799	109.974.223.440
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	88.844.932.313	83.505.438.336
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5.1	3.927.345.701	3.657.983.777
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6	5.700.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.7	133.868.144.531	45.156.622.892
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(21.258.963.746)	(22.345.821.565)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.10	103.545.402.819	47.353.078.044
Hàng tồn kho	141		104.131.922.905	47.353.078.044
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(586.520.086)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.590.615.010	2.536.730.052
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11.1	660.932.148	501.462.032
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.744.034.905	352.684.880
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	185.647.957	1.682.583.140
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã	Thuyết	31/12/2025	01/01/2025
	số	minh		
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267.306.872.773	280.340.193.775
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.555.435.000	47.829.840.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.5.2	59.431.050.000	59.431.050.000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		840.000.000	285.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.8	(29.715.615.000)	(11.886.210.000)
Tài sản cố định	220		104.294.308.371	102.292.198.212
Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	27.319.510.036	23.871.017.571
Nguyên giá	222		76.386.513.368	78.985.502.355
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.067.003.332)	(55.114.484.784)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.13	76.974.798.335	78.421.180.641
Nguyên giá	228		93.013.926.322	93.914.036.322
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.039.127.987)	(15.492.855.681)
Bất động sản đầu tư	230	5.14	6.917.978.332	7.268.156.496
Nguyên giá	231		13.926.703.096	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.008.724.764)	(6.658.546.600)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.15	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.3	120.477.950.108	119.435.589.025
Đầu tư vào công ty con	251		120.485.883.000	119.784.783.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.932.892)	(349.193.975)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		5.061.200.962	3.514.410.042
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11.2	5.061.200.962	3.514.410.042
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		693.338.081.321	612.107.060.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

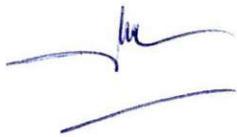
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		537.664.397.311	471.057.769.476
Nợ ngắn hạn	310		433.866.386.038	380.286.134.275
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	80.946.601.765	64.393.813.409
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	20.335.722.014	638.848.158
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	2.277.318.019	387.020.581
Phải trả người lao động	314		6.783.403.386	4.899.342.765
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	629.115.629	3.811.638.002
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		630.252.525	542.479.137
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20.1	9.704.385.493	10.273.575.774
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21.1	309.277.366.087	293.060.275.126
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.22	3.282.221.120	2.279.141.323
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		103.798.011.273	90.771.635.201
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.20.2	1.319.000.000	1.350.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21.2	102.479.011.273	89.421.635.201
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.673.684.010	141.049.291.208
Vốn chủ sở hữu	410	5.23	155.673.684.010	141.049.291.208
Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		622.500.000	622.500.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.027.951.362	20.027.951.362
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.642.622.648	24.018.229.846
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.783.188.854	9.906.988.107
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.859.433.794	14.111.241.739
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		693.338.081.321	612.107.060.684



LÂM ANH THƯ
Người lập biểu



LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.040.143.030.929	1.797.749.518.925
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	425.471.856	59.803.593
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.039.717.559.073	1.797.689.715.332
Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.963.190.477.070	1.727.393.010.469
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.527.082.003	70.296.704.863
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	44.522.358.061	42.408.181.739
Chi phí tài chính	22	6.5	26.187.550.737	26.308.113.444
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>24.121.050.083</i>	<i>24.634.397.888</i>
Chi phí bán hàng	25	6.6	39.369.097.417	35.811.205.136
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	40.379.435.471	37.900.330.156
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.113.356.439	12.685.237.866
Thu nhập khác	31	6.8	18.569.697.984	1.507.015.256
Chi phí khác	32	6.9	51.838.560	81.011.383
Lợi nhuận khác	40		18.517.859.424	1.426.003.873
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.631.215.863	14.111.241.739
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.18	5.771.782.069	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.859.433.794	14.111.241.739

LÂM ANH THƯ
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kê toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		33.631.215.863	14.111.241.739
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.270.131.104	6.040.019.517
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		16.987.806.184	13.122.951.352
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.448.112.033)	(40.200.489.234)
Chi phí lãi vay	06		24.121.050.083	24.634.397.888
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.562.091.201	17.708.121.262
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(94.902.024.525)	70.015.384.848
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63.629.907.692)	33.138.101.910
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35.232.624.310	(113.200.390.871)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.706.261.036)	904.288.316
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.441.164.020)	(21.161.937.147)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.327.385.437)	(110.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.000.000	1.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(667.287.995)	(1.035.801.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(131.878.315.194)	(13.740.733.329)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.333.030.897)	(1.349.443.319)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		18.797.769.880	1.941.077.440
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.072.256.424)	(155.440.415.386)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		69.000.000.000	80.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(701.100.000)	(100.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.044.604.925	39.053.145.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		100.735.987.484	(35.895.636.235)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.894.999.277.957	2.113.515.711.715
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.865.724.810.924)	(2.207.314.480.330)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.593.499.200)	(9.633.882.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.680.967.833	(103.432.650.615)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13.461.359.877)	(153.069.020.179)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		41.539.587.245	194.608.607.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	28.078.227.368	41.539.587.245



LÂM ANH THƯ
Người lập biểu



LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 29 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2025 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Mã Chứng khoán: HAM được niêm yết trên sàn UpCom lần đầu tiên vào ngày 21/08/2017

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vêt ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Lô II, 18A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (*)	Số 34/9 Quốc lộ 61, ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Hòa Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam.	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81,47%	81,47%	81,47%
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt nam	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00%	100,00%	100,00%

- (*) Hiện nay, Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh đang thu hẹp hoạt động để chuyển đổi thành chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang theo Biên bản họp HĐQT số 02/BB-HĐQT/2023 ngày 17 tháng 03 năm 2023.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng	339 đường Bạch Đằng, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51 Đường Nguyễn Huệ, Khu Phố 11, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 9, Khu phố 2, ấp Chợ, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco KG	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco TG	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang tại Thành phố Vị Thanh (*)	Số 34/9 Quốc lộ 61, ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Hòa Lưu, TP Cần Thơ, Việt Nam.

- (*) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang tại Thành phố Vị Thanh đã ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế từ tháng 07 năm 2025.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 128 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi trả lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<u>Tên đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	Công ty con của Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Công ty con
Công ty TNHH Đại Việt	Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại CHL	Người đại diện pháp luật là bên liên quan của Chủ tịch Công ty
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Bên liên quan với Chủ tịch Công ty TNHH Bất động sản An Khương
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	711.222.760	16.568.808.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	27.367.004.608	24.970.778.303
	28.078.227.368	41.539.587.245

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	80.735.504.552	130.363.248.128
	80.735.504.552	130.363.248.128

Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	31/12/2025 VND
Ngắn hạn	
Ngân hàng BIDV	23.500.000.000
Ngân hàng PVbank	13.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	27.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank Tây Đô	9.235.504.552
Ngân hàng Vietinbank Cần Thơ	8.000.000.000
	80.735.504.552

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng ngân hàng.

5.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (*)				
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco (i)	79.485.883.000	-	78.784.783.000	
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro (ii)	7.000.000.000	-	7.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco (iii)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (iv)	4.000.000.000	(7.932.892)	4.000.000.000	(349.193.975)
	120.485.883.000	(7.932.892)	119.784.783.000	(349.193.975)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

- (*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801071438, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco 6.921.490 cổ phiếu, tương đương 81,43% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 6.929.744 cổ phiếu, tương đương 81,53% vốn điều lệ (số đầu năm là 6.924.744 cổ phiếu, tương đương 81,47% vốn điều lệ).
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801115004, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 09 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Petro 7.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ).
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330507, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 6 năm và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco 30.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 15.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300285815, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 3 năm 2017 và thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 6 năm 2019 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	26.900.748	11.321.716.413
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	4.373.930.824
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	6.884.929.102	196.988.660
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	3.859.138.088
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	2.579.204.578
Công ty TNHH Minh Quân Phú Quốc	-	3.495.189.163
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Quốc Thắng	9.903.439.080	-
Các khách hàng khác	61.217.389.893	57.679.270.610
	88.844.932.313	83.505.438.336

Toàn bộ nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2025 là ngắn hạn với số tiền là 88.844.932.313 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn/ dài hạn

5.5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Khởi Thăng	-	1.100.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	-	497.135.543
Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại TP. Hồ Chí Minh	1.011.004.934	880.030.857
Công ty TNHH Thép Tây Đô	678.632.320	268.479.044
Công ty Cổ phần Thép Hoà Phát Dung Quốc	100.619.212	621.684.176
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	1.651.992.356	-
Các nhà cung cấp khác	485.096.879	290.654.157
	3.927.345.701	3.657.983.777

5.5.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59.431.050.000	(29.715.615.000)	59.431.050.000	(11.886.210.000)
	59.431.050.000	(29.715.615.000)	59.431.050.000	(11.886.210.000)

(*) Đây là khoản trả trước cho người bán dài hạn của Công ty TNHH Bất động sản An Khương với số tiền là 59.431.050.000 VND (Công ty đã tạm ứng 95% trên tổng giá trị hợp đồng, giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ưu đãi tạm tính 13.500.000 VND x 4.634 m2 = 62.559.000.000 VND) được trả trước dựa trên hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-AK (hợp đồng về việc thoả thuận hợp tác để mua nhà ở xã hội) được ký kết ngày 18 tháng 05 năm 2020.

5.6 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cho vay các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Petro Hamaco (*)	5.700.000.000	-	-	-
	5.700.000.000	-	-	-

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Petro Hamaco với số tiền 5.700.000.000 VND nhằm mục đích hỗ trợ vốn kinh doanh với lãi suất là 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.7 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco - chiết khấu và phải thu tiền cổ tức	1.264.308.425	-	9.130.151.042	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Petro - lãi phải thu từ cho vay	901.623.013	-	-	-
Đào Đức Đại - Tạm ứng mua đất (*)	75.363.008.000	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.353.056.080	-	1.485.288.223	-
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu	8.619.752.243	-	8.455.028.500	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn - Ký quỹ	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn khác	2.507.000.000	-	-	-
Tạm ứng	16.379.162.257	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.480.234.513	-	1.086.155.127	-
	133.868.144.531	-	45.156.622.892	-

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 17/07/2025 Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang phê duyệt cho ông Đào Đức Đại tạm ứng 80.000.000.000 VND để thực hiện giao dịch mua đất phục vụ định hướng đầu tư xây dựng thêm kho bãi nhà máy của Công ty tại xã Long Phú, Thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ là xã Long Phú, Huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng). Số tiền tạm ứng nêu trên đã được chuyển cho bên bán đất và các lô đất đã được chuyển sang tên cho Ông Đào Đức Đại. Các lô đất đang do Ông Đào Đức Đại đứng tên là đất nông nghiệp, tại thời điểm giao dịch Công ty chưa hoàn tất thủ tục pháp lý do chưa được Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ phê duyệt chủ trương đầu tư nên chưa đủ điều kiện chuyển nhượng sang tên cho Công ty. Kế hoạch vào năm 2026, khi chủ trương đầu tư được phê duyệt, Công ty sẽ hoàn tất hồ sơ pháp lý và thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên tài sản về Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.8 Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	-	-	59.431.050.000	47.544.840.000
Các đối tượng khác	626.729.544	438.710.681	2.103.918.727	1.472.743.109
Từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Các đối tượng khác	2.951.359.755	1.475.679.878	1.406.883.205	703.441.603
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	59.431.050.000	29.715.435.000	-	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Các đối tượng khác	1.167.485.241	350.245.572	1.745.009.772	523.502.931
Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	-	2.579.204.578	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Minh Phát	2.012.478.347	-	2.012.478.347	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	-	3.859.138.088	-
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	-	4.373.930.824	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hằng An	1.114.320.061	-	1.114.320.061	-
Các đối tượng khác	4.838.953.439	-	5.850.625.606	-
	82.954.649.877	31.980.071.131	84.476.559.208	50.244.527.643

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 01/01/2025	(22.345.821.565)	(11.886.210.000)	(34.232.031.565)
Trích dự phòng bổ sung trong năm	-	(17.829.405.000)	(17.829.405.000)
Hoàn nhập trong năm	1.086.857.819		1.086.857.819
Vào ngày 31/12/2025	(21.258.963.746)	(29.715.615.000)	(50.974.578.746)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.10 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	104.131.922.905	(586.520.086)	47.353.078.044	-
	104.131.922.905	(586.520.086)	47.353.078.044	-

Toàn bộ hàng hóa tồn kho cuối năm được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.10 Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn

5.11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	205.951.755	86.485.986
Chi phí sửa chữa	127.540.399	-
Chi phí bảo hiểm	153.444.643	39.903.498
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	173.995.351	375.072.548
	660.932.148	501.462.032

5.11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	73.046.664	15.265.438
Chi phí sửa chữa	4.816.810.930	3.489.651.366
Các chi phí trả trước dài hạn khác	171.343.368	9.493.238
	5.061.200.962	3.514.410.042

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.12 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2025	37.871.972.833	865.874.789	39.889.451.097	37.543.636	320.660.000	78.985.502.355
Mua sắm trong năm	-	600.000.000	318.750.000	-	-	918.750.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.031.780.628	-	1.992.685.454	-	389.814.815	6.414.280.897
Thanh lý, nhượng bán	(642.515.561)	-	(9.289.504.323)	-	-	(9.932.019.884)
Vào ngày 31/12/2025	41.261.237.900	1.465.874.789	32.911.382.228	37.543.636	710.474.815	76.386.513.368
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2025	23.636.595.887	865.874.789	30.253.810.472	37.543.636	320.660.000	55.114.484.784
Khấu hao trong năm	1.447.990.639	50.000.000	2.304.474.902	-	27.070.475	3.829.536.016
Thanh lý, nhượng bán	(587.513.145)	-	(9.289.504.323)	-	-	(9.877.017.468)
Vào ngày 31/12/2025	24.497.073.381	915.874.789	23.268.781.051	37.543.636	347.730.475	49.067.003.332
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2025	14.235.376.946	-	9.635.640.625	-	-	23.871.017.571
Vào ngày 31/12/2025	16.764.164.519	550.000.000	9.642.601.177	-	362.744.340	27.319.510.036
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày 01/01/2025	15.150.259.270	865.874.789	24.220.511.718	37.543.636	320.660.000	40.594.849.413
Vào ngày 31/12/2025	15.150.259.270	865.874.789	15.404.896.627	37.543.636	320.660.000	31.779.234.322
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2025	-	-	3.971.191.832	-	-	3.971.191.832
Vào ngày 31/12/2025	-	-	974.597.957	-	-	974.597.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.13 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2025	93.914.036.322	93.914.036.322
Thanh lý, nhượng bán	(900.110.000)	(900.110.000)
Vào ngày 31/12/2025	93.013.926.322	93.013.926.322
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2025	15.492.855.681	15.492.855.681
Khấu hao trong năm	1.090.416.924	1.090.416.924
Thanh lý, nhượng bán	(544.144.618)	(544.144.618)
Vào ngày 31/12/2025	16.039.127.987	16.039.127.987
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2025	78.421.180.641	78.421.180.641
Vào ngày 31/12/2025	76.974.798.335	76.974.798.335
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Vào ngày 01/01/2025	829.133.318	829.133.318
Vào ngày 31/12/2025	829.133.318	829.133.318
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay		
Vào ngày 01/01/2025	78.351.632.168	78.351.632.168
Vào ngày 31/12/2025	75.784.972.755	75.784.972.755

5.14 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2025	12.062.207.207	1.266.546.580	597.949.309	13.926.703.096
Vào ngày 31/12/2025	12.062.207.207	1.266.546.580	597.949.309	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2025	5.088.524.462	1.009.013.762	561.008.376	6.658.546.600
Khấu hao trong năm	231.911.076	81.326.155	36.940.933	350.178.164
Vào ngày 31/12/2025	5.320.435.538	1.090.339.917	597.949.309	7.008.724.764
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2025	6.973.682.745	257.532.818	36.940.933	7.268.156.496
Vào ngày 31/12/2025	6.741.771.669	176.206.663	-	6.917.978.332
Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày 01/01/2025	-	-	331.974.565	331.974.565
Vào ngày 31/12/2025	-	453.285.130	597.949.309	1.051.234.439

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2025
Hệ đường chạy cầu trục pallang dầm đôi 7,5 tấn	-	1.343.985.454	(1.343.985.454)	-	-
Nhà kho chi nhánh Bạc Liêu	-	4.031.780.628	(4.031.780.628)	-	-
Hệ thống Phòng cháy, chữa cháy	-	389.814.815	(389.814.815)	-	-
Cổng trục chữ A	-	648.700.000	(648.700.000)	-	-
Các công trình khác	-	3.837.249.446	-	(3.837.249.446)	-
	-	10.251.530.343	(6.414.280.897)	(3.837.249.446)	-

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	1.720.698.500	4.041.764.824
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn	13.963.227.488	25.034.584.269
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	34.673.092.618	-
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	27.318.039.252	30.338.774.027
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	-	2.062.292.764
Các đối tượng khác	3.271.543.907	2.916.397.525
	80.946.601.765	64.393.813.409

5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Đại Việt	7.512.882.621	694.480
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco	11.975.147.468	-
<i>Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác</i>		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Lộc Nghi	-	81.914.700
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	103.996.992	171.206.453
Các khách hàng khác	743.694.933	385.032.525
	20.335.722.014	638.848.158

5.18 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	162.845.145	2.141.619.662	(2.258.110.067)	-	46.354.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.682.583.140)	-	5.771.782.069	(2.327.385.437)	-	1.761.813.492
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	-	60.612.394	785.444.498	(817.578.002)	-	28.478.890
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	-	163.563.042	1.145.955.499	(868.847.644)	-	440.670.897
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	482.933.136	(668.581.093)	(185.647.957)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	50.625.485	(50.625.485)	-	-
	(1.682.583.140)	387.020.581	10.378.360.349	(6.991.127.728)	(185.647.957)	2.277.318.019

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	33.631.215.863	14.111.241.739
- Các khoản điều chỉnh giảm	29.207.748.402	8.550.492.390
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập được miễn thuế	62.838.964.265	22.661.734.129
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(34.906.228.000)	(33.447.114.428)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	27.932.736.265	-
Thuế TNDN phải nộp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu từ năm trước	5.586.547.253	-
	185.234.816	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	5.771.782.069	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả bên liên quan</i>		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Vị Thanh	-	111.455.342
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	344.443.505	2.664.557.442
Trích trước chi phí bán hàng	284.672.124	833.957.093
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	201.668.125
	629.115.629	3.811.638.002

5.20 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	670.408.142	543.331.483
Cổ tức phải trả	-	27.826.000
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	2.161.836.429	2.914.080.718
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	483.217.218	610.085.424
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thế Vinh- Chiết khấu thương mại	293.922.932	353.118.219
Phải trả ngắn hạn khác	6.095.000.772	5.825.133.930
	9.704.385.493	10.273.575.774

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.319.000.000	1.350.000.000
	1.319.000.000	1.350.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	50.003.468.589	50.003.468.589	53.717.876.608	53.717.876.608
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	153.561.791.447	153.561.791.447	171.085.591.210	171.085.591.210
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	105.532.106.051	105.532.106.051	68.076.807.308	68.076.807.308
Nợ dài hạn đến hạn trả	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
	309.277.366.087	309.277.366.087	293.060.275.126	293.060.275.126

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Lãi suất (%/năm)	Hạn mức VND	31/12/2025 VND
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	55.000.000.000	50.003.468.589
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	300.000.000.000	153.561.791.447
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	123.500.000.000	105.532.106.051
Nợ dài hạn đến hạn trả			180.000.000
			309.277.366.087

Công ty vay có thời hạn 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.4, 5.10, 5.12, 5.13)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	292.880.275.126	180.000.000	293.060.275.126
Số tiền vay trong năm	1.821.905.761.211	-	1.821.905.761.211
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.805.688.670.250)	(180.000.000)	(1.805.868.670.250)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	-	180.000.000	180.000.000
Tại ngày 31/12/2025	309.097.366.087	180.000.000	309.277.366.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quốc Huy	87.577.287	87.577.287	485.333.381	485.333.381
Ông Phạm Văn Hùng	195.872.773	195.872.773	320.000.000	320.000.000
Bà Trần Thị Phương	106.041.453	106.041.453	723.949.720	723.949.720
Ông Đào Văn Đoàn	-	-	311.800.000	311.800.000
Bà Khổng Liên Phương	4.518.265.213	4.518.265.213	3.569.973.198	3.569.973.198
Bà Lâm Thị Trúc Hà	31.971.351	31.971.351	29.217.721	29.217.721
Ông Lê Hoàng Nam	5.210.047	5.210.047	4.511.398	4.511.398
Ông Mai Bảo Ngọc	1.112.547.214	1.112.547.214	866.232.093	866.232.093
Bà Nguyễn Kim Diệu	3.201.722.941	3.201.722.941	1.465.291.557	1.465.291.557
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	5.634.991.484	5.634.991.484	4.857.490.144	4.857.490.144
Bà Vũ Thị Thủy	5.694.147.064	5.694.147.064	4.481.643.529	4.481.643.529
Ông Lâm Anh Truyền	66.350.616	66.350.616	48.348.086	48.348.086
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Vị Thanh	-	-	3.340.000.000	3.340.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	630.000.000	630.000.000	810.000.000	810.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	376.252.781	376.252.781	348.140.441	348.140.441
Vay dài hạn các cá nhân khác	80.998.061.049	80.998.061.049	67.939.703.933	67.939.703.933
Nợ dài hạn đến hạn trả	(180.000.000)	(180.000.000)	(180.000.000)	(180.000.000)
	102.479.011.273	102.479.011.273	89.421.635.201	89.421.635.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi tiết số dư khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	31/12/2025 VND
Vay cá nhân - các bên liên quan	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	20.654.697.443
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	Theo lãi suất ngân hàng	60 tháng	450.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	376.252.781
Vay dài hạn các cá nhân khác	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	80.998.061.049
			102.479.011.273

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025		
Số tiền vay trong năm	89.421.635.201	89.421.635.201
Số tiền vay đã trả trong năm	73.093.516.746	73.093.516.746
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	(59.856.140.674)	(59.856.140.674)
	(180.000.000)	(180.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	102.479.011.273	102.479.011.273

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	2.279.141.323	1.915.086.655
Trích lập quỹ trong năm	1.669.367.792	1.398.356.315
Chi quỹ trong năm	(667.287.995)	(1.035.801.647)
Tặng khác	1.000.000	1.500.000
Tại ngày 31/12	3.282.221.120	2.279.141.323

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
 Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.23 Vốn chủ sở hữu

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Vào ngày 01/01/2024	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	20.943.405.422	137.974.466.784
Lãi trong năm	-	-	-	14.111.241.739	14.111.241.739
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.398.356.315)	(1.398.356.315)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.638.061.000)	(9.638.061.000)
Vào ngày 31/12/2024	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	24.018.229.846	141.049.291.208
Vào ngày 01/01/2025	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	24.018.229.846	141.049.291.208
Lãi trong năm	-	-	-	27.859.433.794	27.859.433.794
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.669.367.792)	(1.669.367.792)
Chia cổ tức	-	-	-	(11.565.673.200)	(11.565.673.200)
Vào ngày 31/12/2025	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	38.642.622.648	155.673.684.010

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	4.531.560.000	4,70%	4.531.560.000	4,70%
Ông Lê Hoàng Nam	7.045.680.000	7,31%	3.725.680.000	3,87%
Ông Lê Văn Chung	2.893.020.000	3,00%	2.893.020.000	3,00%
Bà Vũ Thị Thủy	5.213.070.000	5,41%	4.857.070.000	5,04%
Các cổ đông khác	76.697.280.000	79,58%	80.373.280.000	83,39%
	96.380.610.000	100,00%	96.380.610.000	100,00%

5.23.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.638.061	9.638.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	9.638.061	9.638.061
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	9.638.061	9.638.061

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2025 ngày 03 tháng 03 năm 2025 Công ty đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	VND
Quý khen thưởng, phúc lợi (4%)	1.669.367.792
Cổ tức (12%/ vốn điều lệ)	11.565.673.200
Thù lao Hội đồng quản trị (2,5%/lợi nhuận sau thuế hợp nhất)	1.042.229.870

5.24 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.24.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	1.491.553.795	1.491.553.795
Trên 01 năm đến 05 năm	4.807.768.974	5.407.768.974
Trên 05 năm	17.078.858.485	17.970.412.280
	23.378.181.254	24.869.735.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 618.826.522 VND/năm cho diện tích 3.726 m². Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m²/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m²/năm cho diện tích 9.868,9 m² đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m² đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.24.2 Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2025	01/01/2025	Nguyên nhân xóa sổ
	VND	VND	
Ông Lữ Đình Nam	195.358.750	195.358.750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50.000.000	50.000.000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154.150.324	154.150.324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
	399.509.074	399.509.074	

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.020.497.187.900	1.788.004.338.590
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.645.843.029	9.745.180.335
	2.040.143.030.929	1.797.749.518.925

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	3.131.574.880	973.145.176
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	40.335.544.259	51.122.572.249
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	81.387.494.005	125.239.670.598
Công ty TNHH Đại Việt	93.231.106.506	77.018.478.708
	218.085.719.650	254.353.866.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	349.956.758	-
Hàng bán trả lại	63.155.643	59.803.593
Giảm giá hàng bán	12.359.455	-
	425.471.856	59.803.593

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.962.840.298.906	1.727.022.852.865
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	350.178.164	370.157.604
	1.963.190.477.070	1.727.393.010.469

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.155.081.951	5.517.746.596
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.906.228.000	33.447.114.428
Chiết khấu thanh toán	4.852.914.624	2.993.534.961
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	608.133.486	449.785.754
	44.522.358.061	42.408.181.739

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	24.121.050.083	24.634.397.888
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư	(341.261.083)	(13.864.026)
Chiết khấu thanh toán	2.407.761.737	1.687.579.582
	26.187.550.737	26.308.113.444

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí cho nhân viên	16.531.742.432	16.118.574.575
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	515.403.562	1.746.565.597
Chi phí vật liệu, bao bì	1.320.888.909	552.878.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.598.172.617	15.317.432.093
Các chi phí khác	1.402.889.897	2.075.754.176
	39.369.097.417	35.811.205.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí cho nhân viên	11.116.096.535	9.577.359.512
Chi phí vật liệu quản lý	16.418.603	16.287.582
Chi phí đồ dùng văn phòng	256.062.845	243.033.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.919.952.940	5.669.861.913
Thuế, phí và lệ phí	1.165.984.992	1.575.032.135
Dự phòng phải thu khó đòi	16.742.547.181	13.136.815.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.588.626.367	4.439.006.367
Các chi phí khác	2.573.746.008	3.242.933.972
	40.379.435.471	37.900.330.156

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi thanh lý tài sản	18.386.802.082	660.471.381
Trong đó:		
<i>Thu từ thanh lý tài sản cố định</i>	18.797.769.880	1.941.077.440
<i>Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định</i>	(410.967.798)	(705.449.230)
Thanh lý công cụ, dụng cụ	3.000.000	8.407.408
Thu lãi quá hạn	56.913.947	254.826.685
Xử lý công nợ	73.076.346	1.410.651
Thu nhập khác	49.905.609	6.742.302
	18.569.697.984	1.507.015.256

6.9 Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	30.625.485	11.188.605
Lãi chậm trả	-	64.021.472
Xử lý công nợ	1.212.957	-
Chi phí khác	20.000.118	5.801.306
	51.838.560	81.011.383

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.108.773.919	2.558.765.171
Chi phí nhân công	27.647.838.967	25.695.934.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.270.131.104	6.040.019.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.186.798.984	19.756.438.460
Chi phí khác	5.142.620.897	6.893.720.283
	63.356.163.871	60.944.877.518

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.894.999.277.957	2.113.515.711.715

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.865.724.810.924	2.207.314.480.330

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	309.277.366.087	102.479.011.273	411.756.377.360
Phải trả người bán	80.946.601.765	-	80.946.601.765
Phải trả khác và chi phí phải trả	9.663.092.980	1.319.000.000	10.982.092.980
	399.887.060.832	103.798.011.273	503.685.072.105
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	293.060.275.126	89.421.635.201	382.481.910.327
Phải trả người bán	64.393.813.409	-	64.393.813.409
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.085.213.776	1.350.000.000	15.435.213.776
	371.539.302.311	90.771.635.201	462.310.937.512

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai, hàng tồn kho và nợ phải thu khách hàng vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.4, 5.9, 5.11, 5.12, 5.13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	67.559.067.819	61.159.616.771	67.559.067.819	61.159.616.771
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	26.900.748	11.321.716.413	26.900.748	11.321.716.413
<i>Các khoản phải thu khác là các bên liên quan</i>	5.700.000.000	-	5.700.000.000	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	133.868.144.531	45.156.622.892	133.868.144.531	45.156.622.892
	207.154.113.098	117.637.956.076	207.154.113.098	117.637.956.076
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	411.756.377.360	382.481.910.327	411.756.377.360	382.481.910.327
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	1.720.698.500	4.041.764.824	1.720.698.500	4.041.764.824
<i>Phải trả người bán</i>	79.225.903.265	60.352.048.585	79.225.903.265	60.352.048.585
<i>Phải trả khác</i>	10.982.092.980	15.435.213.776	10.982.092.980	15.435.213.776
	503.685.072.105	462.310.937.512	503.685.072.105	462.310.937.512

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lương, thưởng và thù lao		5.019.536.975	4.385.447.191
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	1.231.664.689	1.187.717.941
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	208.670.974	163.843.772
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	916.950.733	885.139.188
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	591.059.245	470.053.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	673.423.768	635.327.519
Huỳnh Việt Hùng	Thư ký HĐQT-Người quản trị công ty	305.962.569	269.245.000
Nguyễn Thị Bé Ghí	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	495.594.197	313.000.400
Lâm Thị Lệ Hà	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 01/06/2024)	-	154.620.000,00
Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	216.363.332	110.810.185
Nguyễn Sa Nhỏ	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 08/06/2024)	-	55.251.760
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	182.587.102,00	140.437.519,00
Lê Kim Ngân	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	197.260.366	-

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các thành viên Hội đồng quản trị			
Vay vốn		540.640.173	12.757.190.871
Trả nợ vay		415.000.000	8.706.635.246
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt			
Vay vốn		20.683.732.634	25.354.908.316
Trả nợ vay		18.306.164.082	8.349.498.233

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.20.2

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco			
Cung cấp dịch vụ		1.373.818.180	774.131.188
Bán hàng hóa		1.757.756.700	199.013.988
Cổ tức được chia		13.906.228.000	16.631.385.600
Mua hàng hóa		481.332.764	605.272.726
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang			
Bán hàng hóa		80.922.766.733	124.382.506.366
Mua hàng hóa		190.686.504	396.908.207
Nhận cung cấp dịch vụ		4.259.259	1.492.912
Cung cấp dịch vụ		464.727.272	857.164.232
Bán tài sản cố định		-	636.363.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro		
Mua hàng hóa	37.856.147	546.932.728
Lãi phải thu từ cho vay	901.623.013	-
Thu từ cho vay	19.000.000.000	-
Chi cho vay	24.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco		
Bán hàng	40.333.599.810	51.121.535.212
Mua hàng	48.484.462.136	51.487.564.929
Nhận cung cấp dịch vụ	-	299.199.077
Nhận chiết khấu	5.418.382.861	7.158.012.124
Cổ tức được chia	28.752.487.844	16.815.728.828
Cung cấp dịch vụ	1.944.449	1.037.037
Mua tài sản	318.750.000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh		
Trả lãi vay	235.656.435	234.440.547
Công ty TNHH Đại Việt		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	93.231.106.506	77.018.478.708
Mua hàng hóa	1.429.716.349	-
Mua dịch vụ	505.857.964	3.166.854.139
Thuê dịch vụ	-	1.685.185

Công nợ phải thu, phải trả với các công ty là các bên liên quan xem tại mục 5.4, 5.5.2, 5.6, 5.7, 5.15, 5.16, 5.18, 5.20.2

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

LÂM ANH THU
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026